

Biểu mẫu 10 (Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS-THPT THẠNH AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	289	62	38	46	33	44	24	42
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	191(66.09)	53(85.48)	24(63.16)	14(30.43)	24(72.73)	22(50.0)	12(50.0)	42(100)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	69(23.88)	05(8.06)	08(21.05)	24(52.17)	07(21.21)	13(29.55)	12(50.0)	0.0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	29(10.03)	04(6.45)	06(15.79)	08(17.39)	02(60.6)	0.0	0.0	0.0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0

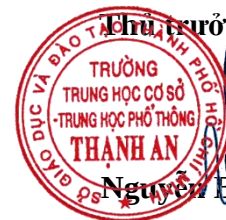
II	Số học sinh chia theo học lực	289	62	38	46	33	44	24	42
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	61(21.11)	11(17.74)	12(31.58)	04(8.7)	06(18.18)	03(6.82)	08(33.33)	17(40.48)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	113(39.1)	31(50.0)	12(31.58)	12(26.09)	18(54.55)	12(27.27)	08(33.33)	20(47.62)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	101(34.95)	16(25.81)	09(23.68)	26(56.52)	09(27.27)	28(63.64)	8(33.33)	05(11.9)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	14(4.84)	04(6.45)	05(13.16)	04(8.7)	0.0	01(2.27)	0.0	0.0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0	0.0	0.0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	289	62	38	46	33	44	24	42
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	275(95.16)	58(93.55)	33(86.84)	42(91.3)	33(100)	43(97.73)	24(100)	42(100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	43(14.88)	04(6.45)	04(10.53)	04(8.7)	06(18.18)	0.0	08(33.33)	17(40.48)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	76(26.3)	07(11.29)	08(21.05)	12(26.09)	18(54.55)	03(6.82)	08(33.33)	20(47.62)
2	Thi lại	14(4.84)	04(6.45)	05(13.16)	04(8.7)	0.0	01(2.27)	00.	0.0

	(tỷ lệ so với tổng số)								
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	04(1.4)	03(4.84)	01(2.63)	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	1	1	0	0	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	7	04	2	0	0	01	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp huyện	22	02	04	7	9	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	8	0	02	0	0	02	03	01
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					33			42
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					33			39

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					06 (18.18)			3 (7.14)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					18 (54.55)			21 (50.00)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					09 (27.27)			15 (35.71)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập, tuyển vào lớp 10. (tỷ lệ so với tổng số),					27/32- 84.4			22/39- 56.4
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)								14/39 (35.9)
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	143/146	29/33	20/18	26/20	13/20	23/21	18/6	14/28
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	01	0	0	0	01	00	0	0

Cần Giờ, ngày 18 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Bảo Ngọc